Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chưpah - Gia Lai

Mẫu Số B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 7 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sữa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tầu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN BÌNH NHƯỜNG
Ký ngày: 22-10-2013 14:39:23

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: NhËt ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:

- ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
- ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
  - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

  Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
  - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	554.610.362	542.925.931
Tiền gởi ngân hàng	8.538.581.419	1.118.904.571
Tiền đang chuyển		-
Cộng	**9.093.191.781**	**1.661.830.502**

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Ph¶i thu l¸i xe vÒn chuyÓn		-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)		34.523.857
Tiền thuế xuất khẩu cát (tạm nộp)	7.687.299.672	7.687.299.672
Các khoản khác	2.428.808.013	2.254.289.730
Cộng	**10.116.107.685**	**9.976.113.259**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.272.978.388	12.915.247.158
Công cụ, dụng cụ	87.750.841	99.201.667
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.005.409.649	2.679.729.238
Thành phẩm	2.922.996.664	1.717.937.094
Hàng hóa	1.737.471.120	845.398.893
Cộng	**16.026.606.662**	**18.257.511.050**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	126.220.762	126.220.762
Tạm ứng	1.850.796.727	273.015.490
Cộng	**1.977.017.489**	**399.236.252**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu quý	4.882.620.676	87.950.672.784	22.020.184.555	53.317.729	114.906.795.744
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối quí	**4.882.620.676**	**87.950.672.784**	**22.020.184.555**	**53.317.729**	**114.906.795.744**
Khấu hao					
Số đầu quý	2.773.826.764	81.122.782.232	20.500.152.444	53.317.729	104.450.079.169
Tăng trong kỳ	31.600.782	543.209.778	65.144.232		639.954.793
Giảm trong kỳ					
Số cuối quí	**2.805.427.546**	**81.665.992.010**	**20.565.296.676**	**53.317.729**	**105.090.033.962**
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	2.107.793.912	6.827.890.552	1.520.032.111		10.456.716.575
Số cuối quí	**2.108.793.912**	**6.284.680.774**	**1.454.887.879**		**9.816.761.782**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu quý	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ		

Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quí	**3.110.261.300**	**3.110.261.300**
Khấu hao		
Số đầu quý	398.222.610	398.222.610
Khấu hao trong kỳ	21.599.037	21.599.037
Giảm trong kỳ		
Số cuối quí	**419.821.647**	**419.821.647**
Giá trị còn lại		
Số đầu quý	**2.712.038.690**	**2.712.038.690**
Số cuối quí	**2.690.439.653**	**2.690.439.653**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí nhà máy NPK		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		30.384.511
Trạm cân 100 tấn		
Các công trình khác	281.367.081	237.481.985
Cộng	**281.367.081**	**267.866.496**

12. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (250.000 CP)	5.000.000.000	5.000.000.000
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (150 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	**(2.800.000.000)**	**(2.800.000.000)**
Cộng	**2.201.500.000**	**2.201.500.000**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Bi đạn tấm lót		
Chi phí sửa chữa lớn	485.866.479	581.084.682
Chi phí bóc phủ mỏ đá Chư Sê		791.797.568
Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn	247.837.598	371.756.398
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.824.019.367	2.272.051.522
Cộng	**3.557.723.444**	**4.016.690.170**

14. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND

Ký cược, ký quỹ dài hạn	131.802.059	120.564.059
Cộng	**131.802.059**	**120.564.059**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013		01/01/2013	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
Vay ngắn hạn				
BIDV - CN Gia Lai				
+ VND		*35.366.266.875*		*34.897.506.856*
+ USD			-	
Nợ dài hạn đến hạn trả				
BIDV - CN Gia Lai			-	
+ VND (@)			-	
Cộng		**35.366.266.875**		**34.897.506.856**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	**VND**
Thuế giá trị gia tăng		18.588.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	74.156.705
Thuế tài nguyên		49..602.458
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.402.000
Cộng	**19.634.362**	**146.749.818**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	**VND**
Kinh phí công đoàn	237.088.359	248.010.529
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3.165.218.151	1.045.878.885
TËp ®oµn Sông Đà		
Ti0n cæ tøc ph¶i tr¶ cæ ®«ng		
Phải trả khac	2.053.772.611	2.205.904.862
Các khoản khác		
Cộng	**5.456.079.121**	**3.499.794.276**

18. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	**VND**
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai		
Cộng		

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 30/06/2013	**45.000.000.000**	**13481.065.960**	**480.699.083**	**-30.400.443.845**
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ	-	.	.	-805.610.057
Số dư tại 30/09/2013	**45.000.000.000**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**-31.206.053.902**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của TËp ®oµn Sông Đà	24.000.000.000	24.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/09/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2012 VND	01/01/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**-8.498.450.183**	**-4.827.331.048**
Lơi nhuận năm trước chuyển sang	-22.707.603.719	-17.880.272.671
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối các quỹ		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát		
Chia cổ tức		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**-31.206.053.902**	**-22.707.603.719**

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	**34.929.106.826**	**136.586.209.087**
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	31.160.371.905	123.859.823.037
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.768.734.921	12.726.386.050
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**34.929.106.826**	**136.586.209.087**
+ Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá	31.160.371.905	123.859.823.037
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.768.734.921	12.726.386.050

21. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	30.565.847.253	127.854.550.327
Giá vốn về cung cấp dịch vụ	3.768.734.921	
Cộng	**34.334.582.174**	**127.854.550.327**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.672.069	176.094.935
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		
Cộng	**21.525.587**	**176.094.935**

23. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	3.453.429.244	4.583.069.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.540.361	
Dự phòng đầu tư tµi chÝnh dµi h¹n		
Cộng	**3.600.969.605**	**4.583.069.047**

24. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND

Thu khoán nội bộ		
Nhận bồi thường đền bù, giải tỏa		
Các khoản khác	261.689.685	828.285.524
Cộng	**261.689.685**	**828.285.524**

25. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế		
Chi phí hỗ trợ di dời		
Các khoản khác	112.620.000	682.121.180
Cộng	**112.620.000**	**682.121.180**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-8.498.450.183	-1.985.673.546
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*242.217.408*	
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng thu nhập chịu thuế	**-8.256.232.775**	
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-8.760.139.868	
- Thu nhập khác	261.689.685	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**-8.498.450.183**	**-1.985.673.546**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-8.498.450.183	-1.985.673.546
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**-1.888,5**	**-411**

28. Nghiệp vụ và sô dư với các bên liên quan

a.Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	
Bán hàng hoá dịch vụ :		9 **tháng đầu năm 2013**
Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	5.535.895.366
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	6.645.767.196
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	3.942.376.800
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	2.282.112.278
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	52.424.480

b. Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Đến 30/09/2013
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	3.392.678.006
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	10.277.752.147
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	1.656.237.764
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	4.728.249.887
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	6.629.637.949
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	5.635.032.059
Công ty cổ phần Sông đà 2	Công ty đầu tư	889.330.000
Phải trả, phải nộp khác		
Tập đoàn Sông đà	Công ty mẹ	

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC